VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85/2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2019

NGHỊ ĐỊNH
Quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 12 tháng 3 năm 2004;

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 12 năm 2007;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật xuất bản ngày 20 tháng 12 năm 2012;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 24 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Để thực hiện Nghị định thư sửa đổi Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại thế giới và Hiệp định về thành lập và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh,

quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN; kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; quản lý, vận hành, trao đổi, chia sẻ dữ liệu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của người, phương tiện vận tải.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ truyền nhận dữ liệu, tổ chức cung cấp chữ ký và chứng thư số, tổ chức cung cấp phần mềm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia là việc người khai gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục hành chính khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính quyết định cho phép hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; cơ quan hải quan quyết định thông quan và trả kết quả xử lý đến Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Cổng thông tin một cửa quốc gia là một hệ thống thông tin tích hợp để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục hành chính khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; người và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Hệ thống xử lý chuyên ngành là hệ thống thông tin của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có chức năng xử lý hồ sơ của người khai, kết nối, trao đổi thông tin thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia.

4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là cơ quan xử lý) là cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật đối

với việc xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh người và phương tiện vận tải.

5. Hồ sơ hành chính là các thông tin, chứng từ, tài liệu do người khai khai, nộp, xuất trình theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với từng thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia.

6. Chứng từ điện tử là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Chứng từ điện tử là một hình thức của thông điệp dữ liệu, bao gồm các thông tin: thông tin khai, nộp của người khai, kết quả xử lý của cơ quan xử lý, thông báo của cơ quan xử lý gửi người khai thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

7. Người khai là tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

8. Người sử dụng hệ thống là các đối tượng được phép truy cập vào Cổng thông tin một cửa quốc gia.

9. Cơ chế một cửa ASEAN là môi trường cho các cơ chế một cửa quốc gia của các nước thành viên ASEAN kết nối với nhau.

10. Kiểm tra chuyên ngành là việc cơ quan kiểm tra chuyên ngành căn cứ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để xem xét, đánh giá, xác định hàng hóa đạt yêu cầu xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

Việc kiểm tra chuyên ngành về văn hóa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về lĩnh vực văn hóa.

11. Quản lý rủi ro trong kiểm tra chuyên ngành là việc áp dụng hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ nhằm xác định, đánh giá và phân loại mức độ rủi ro, làm cơ sở để quyết định kiểm tra, phương thức kiểm tra, mức độ kiểm tra, bố trí nguồn lực để thực hiện có hiệu quả kiểm tra chuyên ngành.

12. Cơ quan kiểm tra chuyên ngành là cơ quan Nhà nước được bộ quản lý ngành, lĩnh vực phân công thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành đối với hàng

hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo lĩnh vực được phân công tại Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 4. Chức năng của Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Tiếp nhận chứng từ điện tử, thông tin khai và các thông tin có liên quan, xác thực chữ ký số của người khai và các cơ quan xử lý.

2. Chuyển chứng từ điện tử, thông tin khai và các thông tin có liên quan của người khai đến hệ thống xử lý chuyên ngành đồng thời lưu trữ thông tin từ người khai trên Cổng thông tin một cửa quốc gia nhằm mục đích tra cứu, thống kê.

3. Tiếp nhận kết quả xử lý và thông báo từ hệ thống xử lý chuyên ngành.

4. Phản hồi kết quả xử lý cho người khai và hệ thống xử lý chuyên ngành có liên quan.

5. Lưu trữ trạng thái của các giao dịch điện tử, chứng từ điện tử được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thời hạn lưu trữ trạng thái các giao dịch điện tử và chứng từ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và quy định lưu trữ hồ sơ của pháp luật chuyên ngành.

6. Cung cấp thông tin bao gồm: thông tin giải quyết thủ tục hành chính, thống kê số liệu theo yêu cầu từ các cơ quan xử lý và người khai phù hợp chức năng, thẩm quyền của cơ quan xử lý và quyền, trách nhiệm của người khai.

7. Đăng tải quy định của pháp luật chuyên ngành về chính sách quản lý, thủ tục hành chính và người thực hiện theo quy định của Nghị định này.

8. Kết nối với hệ thống thông tin của các quốc gia và vùng lãnh thổ theo thỏa thuận quốc tế đã ký kết, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Nguyên tắc vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia

Việc vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật thương mại, bí mật kinh doanh và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đảm bảo tính chính xác, minh bạch, khách quan, đầy đủ và kịp thời của các thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 6. Các giao dịch điện tử trên Cổng thông tin một cửa quốc gia

Các giao dịch điện tử trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (sau đây gọi là các giao dịch điện tử) bao gồm:

1. Khai, nhận, phản hồi thông tin về việc xử lý hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính một cửa trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Tiếp nhận và chuyển thông tin khai từ Cổng thông tin một cửa quốc gia đến các hệ thống xử lý chuyên ngành.

3. Nhận kết quả xử lý được gửi từ các hệ thống xử lý chuyên ngành tới Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Trao đổi thông tin giữa các hệ thống xử lý chuyên ngành thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5. Trao đổi thông tin giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia Việt Nam với hệ thống thông tin của các quốc gia và vùng lãnh thổ theo thỏa thuận quốc tế đã ký kết, các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 7. Quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia là Tổng cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài chính.

2. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia có trách nhiệm:

a) Quản lý kỹ thuật, vận hành, bảo trì, nâng cấp các hệ thống phần cứng, hệ thống mạng, hệ thống an ninh an toàn phục vụ cho vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia; thiết lập và duy trì hạ tầng mạng kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia với các hệ thống xử lý chuyên ngành;

b) Quản lý, vận hành, bảo trì và nâng cấp Cổng thông tin một cửa quốc gia đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan;

c) Quản lý và cấp tài khoản cho người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Đảm bảo duy trì hoạt động của Cổng thông tin một cửa quốc gia 24 giờ trong một ngày và 07 ngày trong một tuần;

đ) Thông báo đến các cơ quan xử lý về phương án và thời gian dự kiến khắc phục sự cố trong trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố;

e) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật đối với các hệ thống xử lý chuyên ngành và người khai khi có yêu cầu; hướng dẫn người khai về việc sử dụng tài khoản đã đăng ký để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trong trường hợp có vướng mắc phát sinh;

g) Lưu trữ và bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;

h) Tham gia đàm phán và thực hiện các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế liên quan đến việc trao đổi thông tin giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với hệ thống thông tin của các quốc gia và vùng lãnh thổ.

Điều 8. Thẩm quyền và mức độ truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Người khai thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia được truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia để khai thông tin, nhận phản hồi thông tin về việc xử lý hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính, nhận chứng từ hành chính, kết quả xử lý khác đối với thủ tục hành chính và tra cứu các thông tin được công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Cơ quan hải quan, các cơ quan xử lý có thủ tục hành chính xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia được truy cập vào Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận thông tin, xử lý và phản hồi kết quả xử lý thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 9. Lưu trữ và bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu

1. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia chịu trách nhiệm lưu trữ, sao lưu, đảm bảo an toàn thông tin, dữ liệu của các giao dịch được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; áp dụng các biện pháp chuyên môn, nghiệp vụ,

kỹ thuật cần thiết để bảo mật thông tin, dữ liệu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, bảo đảm sự chia sẻ thông tin, dữ liệu chính xác, kịp thời, hiệu quả cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

2. Các cơ quan xử lý có trách nhiệm lưu trữ bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu đã gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia tại các hệ thống xử lý chuyên ngành.

3. Người khai chịu trách nhiệm lưu trữ và bảo đảm an toàn thông tin dữ liệu đã cung cấp đến Cổng thông tin một cửa quốc gia phù hợp với quy định pháp luật chuyên ngành.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ truyền nhận dữ liệu phải đảm bảo về sự thông suốt, toàn vẹn và an toàn của thông tin, dữ liệu được truyền nhận thông qua dịch vụ truyền nhận do tổ chức cung cấp.

5. Cơ quan quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực đảm bảo Cổng thông tin một cửa quốc gia và hệ thống xử lý chuyên ngành đáp ứng các quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và các quy định của pháp luật về an ninh, an toàn thông tin.

Điều 10. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong việc thực hiện cơ chế một cửa quốc gia

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực:

a) Công bố Danh mục thủ tục hành chính và thời điểm thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Thống nhất mô hình hệ thống kết nối và trao đổi thông tin, yêu cầu về phương thức kết nối, tiêu chuẩn kỹ thuật và chỉ tiêu thông tin phục vụ triển khai cơ chế một cửa quốc gia;

c) Tổ chức thực hiện quản lý, vận hành, lưu trữ thông tin dữ liệu và xử lý sự cố của Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Công bố thông tin, định dạng biểu mẫu các chứng từ điện tử quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

2. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan triển khai các nội dung quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

b) Rà soát thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý để quy định cách thức thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia phù hợp với Nghị định này và thực hiện việc công bố thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý các giao dịch điện tử liên quan đến xử lý thủ tục hành chính của bộ, ngành mình;

d) Tổ chức thực hiện quản lý, vận hành, lưu trữ thông tin dữ liệu và xử lý sự cố hệ thống xử lý chuyên ngành của bộ, ngành mình;

đ) Quy định thông tin, định dạng biểu mẫu các chứng từ điện tử thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành mình theo yêu cầu của pháp luật chuyên ngành và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA

Điều 11. Đăng ký sử dụng, thu hồi tài khoản người sử dụng hệ thống trên Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Đăng ký tài khoản người sử dụng là người khai:

a) Việc đăng ký tài khoản được thực hiện tại địa chỉ https://vnsw.gov.vn;

b) Trường hợp người khai đã được các bộ quản lý ngành, lĩnh vực cấp tài khoản truy cập hệ thống xử lý chuyên ngành, người khai lựa chọn sử dụng một trong các tài khoản và thực hiện đăng ký thông tin theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trường hợp người khai chưa có tài khoản

Người khai đăng ký thông tin theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện kiểm tra, đối chiếu thông tin của người khai trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin. Trường hợp thông tin khai không đầy đủ, không chính xác thì thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc không chấp nhận qua thư điện tử, nêu rõ lý do tới người khai. Trường hợp chấp thuận, thì thông báo cho người khai bằng thư điện tử.

2. Đăng ký tài khoản cho người sử dụng là công chức của các cơ quan, đơn vị thuộc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực:

a) Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổng hợp danh sách tài khoản người sử dụng cần cấp mới trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, nêu rõ họ tên, chức danh, đơn vị công tác, quyền hạn sử dụng các chức năng thuộc bộ quản lý ngành, lĩnh vực trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và gửi văn bản thông báo đến Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày các bộ quản lý ngành, lĩnh vực cung cấp danh sách tài khoản người sử dụng cần cấp mới theo đúng yêu cầu, Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia căn cứ các yêu cầu kỹ thuật về bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thực hiện xem xét số lượng tài khoản do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực yêu cầu cấp, cấp tài khoản người sử dụng cho các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và thông báo bằng văn bản về tên truy cập, mật khẩu mặc định đến bộ quản lý ngành, lĩnh vực đó. Trường hợp số lượng tài khoản cấp mới ít hơn số lượng các bộ quản lý ngành, lĩnh vực yêu cầu, Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia phải nêu rõ lý do trong văn bản thông báo gửi các bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

3. Đăng ký tài khoản cho người sử dụng là tổ chức đánh giá sự phù hợp

Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổng hợp thông tin cần cấp tài khoản của các tổ chức đánh giá sự phù hợp và gửi văn bản thông báo đến Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia để được cấp tài khoản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Khóa tài khoản người sử dụng hệ thống

a) Trong trường hợp cần khóa tài khoản, người khai hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm gửi cho Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa

quốc gia bằng văn bản trước 05 ngày kể từ thời điểm đề nghị khóa tài khoản trong đó nêu rõ thông tin tài khoản, lý do khóa tài khoản, thời điểm đề nghị khóa tài khoản;

b) Trong trường hợp khẩn cấp ảnh hưởng đến an ninh, an toàn dữ liệu, người sử dụng hệ thống hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực gửi thông báo về Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thông qua hình thức điện thoại hoặc thư điện tử để Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện khóa ngay tài khoản. Chậm nhất trong thời gian 05 giờ làm việc kể từ thời điểm khóa tài khoản, Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện thông báo cho người khai hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực dưới một trong các hình thức: văn bản, email, điện thoại;

c) Trong trường hợp Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia phát hiện các nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh, an toàn dữ liệu thì thực hiện khóa ngay tài khoản và thông báo tới người khai, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực ngay sau khi hoàn thành việc khóa tài khoản.

5. Kích hoạt tài khoản đã khóa

a) Để tiếp tục sử dụng tài khoản đã khóa, người khai hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có văn bản gửi Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia, nêu rõ thông tin tài khoản, lý do đề nghị kích hoạt tài khoản, thời điểm kích hoạt;

b) Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện kích hoạt tài khoản đã khóa theo thời điểm đề nghị kích hoạt nêu tại điểm a khoản này. Trong trường hợp thời điểm đề nghị kích hoạt sớm hơn thời điểm nhận được văn bản đề nghị kích hoạt hoặc thời điểm đề nghị kích hoạt muộn hơn dưới 01 ngày so với thời điểm nhận được văn bản đề nghị kích hoạt thì thời gian kích hoạt là 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được văn bản đề nghị kích hoạt;

6. Thu hồi tài khoản

Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện thu hồi tài khoản trong các trường hợp sau:

a) Người khai, tổ chức đánh giá sự phù hợp có văn bản đề nghị thu hồi tài khoản của mình;

b) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có thông báo về việc giải thể, phá sản, dừng, tạm dừng hoạt động của người khai, tổ chức đánh giá sự phù hợp;

c) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có thông báo về việc thu hồi tài khoản của người sử dụng là cán bộ, công chức, viên chức hoặc đối tượng khác được các bộ, quản lý ngành, lĩnh vực giao quyền truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật

Người đề nghị thu hồi tài khoản phải có văn bản gửi Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia trong đó nêu rõ thông tin tài khoản, lý do thu hồi tài khoản, thời điểm thu hồi; đối với trường hợp giải thể, phá sản, dừng, tạm dừng hoạt động của người khai, tổ chức đánh giá sự phù hợp thì phải nêu rõ thời điểm giải thể, phá sản, dừng, tạm dừng hoạt động.

Chậm nhất trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi tài khoản, Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện thu hồi tài khoản và gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện tới người đề nghị thu hồi tài khoản.

7. Quản lý tài khoản

a) Trách nhiệm của người sử dụng hệ thống

Đảm bảo an toàn, bí mật thông tin tài khoản của mình đã được cấp để truy cập trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Kịp thời thông báo cho Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia trong trường hợp bị mất hoặc lộ thông tin tài khoản có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh, an toàn dữ liệu.

b) Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

Quản lý việc sử dụng tài khoản trên Cổng thông tin một cửa quốc gia của cán bộ, công chức, viên chức và các tổ chức đánh giá sự phù hợp; kịp thời thông báo cho Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia về việc điều chỉnh, bổ sung, thông tin người sử dụng và tài khoản truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia, việc giải thể, phá sản, dừng hoặc tạm dừng hoạt động, thu hồi quyết định chỉ định đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp.

Điều 12. Sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

Trường hợp quy định của pháp luật chuyên ngành yêu cầu sử dụng chữ ký số, người khai phải sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và tuân thủ các quy định sau:

1. Việc sử dụng chữ ký số và giá trị pháp lý của chữ ký số thực hiện theo quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

2. Chữ ký số được sử dụng để thực hiện các thủ tục hành chính phải được chứng thực bởi chứng thư số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; chứng thư số nước ngoài được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam.

3. Trường hợp người khai đã đăng ký sử dụng nhiều chữ ký số với các hệ thống xử lý chuyên ngành, người khai có quyền lựa chọn sử dụng một trong các chữ ký số đang sử dụng.

4. Trước khi sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người sử dụng phải đăng ký chữ ký số với Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thông tin về chữ ký số có thể được đăng ký ngay khi người khai thực hiện thủ tục xin cấp tài khoản người sử dụng hệ thống. Trường hợp người khai đã có tài khoản người sử dụng hệ thống nhưng chưa đăng ký thông tin chữ ký số hoặc đăng ký thêm chữ ký số khác, người khai truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia bằng tài khoản đã đăng ký, nhập đầy đủ các nội dung sau:

a) Tên, mã số thuế người xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Họ và tên, số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân, số hộ chiếu hoặc số giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, chức danh (nếu có) của người được cấp chứng thư số;

c) Số hiệu của chứng thư số (Serial Number);

d) Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số.

5. Trường hợp thông tin đã đăng ký có sự thay đổi, chứng thư số được gia hạn, thay đổi cặp khóa; người khai phải đăng ký lại các thông tin nêu tại khoản 3 Điều

này với Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thủ tục đăng ký lại các thông tin nêu tại khoản 3 Điều này được thực hiện tương tự như đăng ký mới.

Điều 13. Thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Quy trình thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia:

a) Người khai, các cơ quan xử lý gửi thông tin về thủ tục hành chính đến Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận, cấp mã số hồ sơ và chuyển tiếp thông tin đến các hệ thống xử lý chuyên ngành;

c) Các cơ quan xử lý tiếp nhận, xử lý thông tin, phản hồi trạng thái tiếp nhận, xử lý, trả kết quả xử lý đến Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Cổng thông tin một cửa quốc gia phản hồi trạng thái tiếp nhận, xử lý, trả kết quả xử lý thông tin tới người khai và hệ thống xử lý chuyên ngành có liên quan.

2. Trách nhiệm của người khai:

a) Khai, nộp hồ sơ hành chính và thực hiện theo các yêu cầu xử lý thủ tục theo quy định của cơ quan xử lý khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Người khai có thể sử dụng công cụ do tổ chức cung cấp dịch vụ truyền nhận dữ liệu cung cấp để tạo lập thông tin thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm này;

b) Nộp thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác và trung thực của nội dung đã khai và của các chứng từ đã nộp, xuất trình; sự thống nhất về nội dung thông tin giữa chứng từ giấy và chứng từ điện tử.

3. Trách nhiệm của cơ quan xử lý:

a) Thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Cơ quan xử lý gửi giấy phép hoặc kết quả xử lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Cơ quan hải quan quyết định thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên cơ sở giấy phép và kết quả xử lý của cơ quan xử lý được chuyển đến hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Trường hợp sự cố kỹ thuật hoặc trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 14. Hồ sơ hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia

1. Chứng từ thuộc hồ sơ hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia là chứng từ điện tử, chứng từ giấy.

2. Chứng từ điện tử gồm: tờ khai, đơn đăng ký, xác nhận đăng ký hoặc các hình thức khác được khai, thông báo thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để thực hiện thủ tục hành chính.

Chứng từ điện tử bao gồm cả chứng từ điện tử được chuyển đổi từ chứng từ giấy.

3. Chứng từ điện tử được nộp để thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Chứng từ điện tử phải được lập theo đúng tiêu chí, định dạng mẫu do bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định;

b) Việc gửi, nhận, lưu trữ và giá trị pháp lý của chứng từ điện tử được thực hiện theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Chứng từ điện tử phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của pháp luật chuyên ngành về thủ tục hành chính;

d) Chứng từ điện tử phải có chữ ký số của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành về thủ tục hành chính trong trường hợp thủ tục hành chính đó yêu cầu sử dụng chữ ký số.

4. Chứng từ giấy được nộp cho các cơ quan xử lý thủ tục hành chính trong các trường hợp sau:

a) Theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải nộp, xuất trình dưới dạng bản giấy;

b) Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc hệ thống xử lý chuyên ngành gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử.

Hình thức, nội dung, phương thức nộp, xuất trình phải tuân thủ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

5. Người khai phải lưu trữ chứng từ điện tử và chứng từ giấy theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Chuyển đổi chứng từ điện tử sang chứng từ giấy, chuyển đổi chứng từ giấy sang chứng từ điện tử

1. Việc tạo lập, chuyển đổi chứng từ điện tử từ chứng từ giấy và ngược lại được thực hiện theo pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật chuyên ngành và quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Chứng từ điện tử chuyển đổi từ chứng từ giấy được khai báo hoặc xuất trình với cơ quan xử lý nếu đảm bảo các điều kiện sau:

a) Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ giấy;

b) Có chữ kỹ số đã được đăng ký tham gia Cổng thông tin một cửa quốc gia của người khai trên chứng từ điện tử được chuyển đổi từ chứng từ giấy.

3. Chứng từ giấy chuyển đổi từ chứng từ điện tử được cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia nếu đảm bảo các điều kiện sau:

a) Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ điện tử;

b) Có dấu hiệu nhận biết trên chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử được in ra từ Cổng thông tin một cửa quốc gia. Dấu hiệu nhận biết gồm: Các thông tin thể hiện chứng từ đã được ký số bởi cơ quan cấp phép hoặc Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia, tên và địa chỉ email, điện thoại liên hệ của cơ quan ký, thời gian ký số. Dấu hiệu nhận biết do Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia công bố tại địa chỉ: https://vnsw.gov.vn;

c) Có chữ ký, họ tên và con dấu hợp pháp của người thực hiện chuyển đổi (người khai) trên chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử.

Điều 16. Tiếp nhận và xử lý các vướng mắc của người sử dụng hệ thống

1. Người sử dụng hệ thống phản ánh vướng mắc thông qua một trong các hình thức: điện thoại đến tổng đài, hòm thư điện tử, gửi văn bản tới bộ phận hỗ trợ của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Thông tin về tổng đài, hòm thư điện tử được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử/trang thông tin điện tử của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Bộ phận hỗ trợ của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực nơi được phản ánh vướng mắc có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, chủ động xử lý vướng mắc thuộc phạm vi, chức năng của bộ, ngành mình;

b) Kịp thời chuyển vướng mắc thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành khác hoặc thuộc phạm vi xử lý liên ngành đến bộ phận hỗ trợ liên quan.

3. Bộ phận hỗ trợ trực tuyến của Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia có trách nhiệm:

a) Đầu mối tiếp nhận, chủ trì xử lý vướng mắc liên quan đến Cổng thông tin một cửa quốc gia, xử lý liên ngành các vấn đề vượt phạm vi xử lý của bộ, ngành;

b) Xây dựng cơ sở dữ liệu Hỏi - đáp làm căn cứ hỗ trợ người sử dụng.

Điều 17. Xử lý sự cố

Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia xảy ra sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng không thể trao đổi, cung cấp thông tin dưới hình thức điện tử, việc xử lý sự cố được thực hiện như sau:

1. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia đăng tải ngay thông tin sự cố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và thông báo thông tin nêu tại điểm đ khoản 2 Điều 7 cho các cơ quan xử lý có liên quan bằng hình thức công văn, điện thoại hoặc thư điện tử theo địa chỉ đã thông báo với Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Các cơ quan xử lý thực hiện thông báo cho người khai bằng văn bản hoặc qua thư điện tử theo địa chỉ đăng ký thông tin người khai để hoàn thành các thủ tục đang được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Trong thời gian khắc phục sự cố, các thủ tục hành chính được thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:

a) Bằng hồ sơ giấy;

b) Thông qua hệ thống xử lý chuyên ngành theo hướng dẫn của cơ quan xử lý hoặc theo hướng dẫn của các cơ quan xử lý phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia có trách nhiệm thông báo danh sách thủ tục hành chính được thực hiện không thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời gian hệ thống gặp sự cố.

5. Khi sự cố đã được khắc phục xong, chậm nhất trong 01 ngày làm việc cơ quan xử lý phải thực hiện kiểm tra, đối chiếu dữ liệu và chuyển dữ liệu đến Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Chương III
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH

Mục 1
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH THÔNG QUA CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

Điều 18. Khai, sửa đổi, bổ sung thông tin khai và nộp các chứng từ trong hồ sơ hành chính

1. Việc khai, sửa đổi, bổ sung thông tin khai có thể được thực hiện theo một trong hai hình thức tạo lập thông tin khai điện tử sau:

a) Tạo lập thông tin khai theo các tiêu chí, định dạng do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng theo chuẩn dữ liệu do Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia hướng dẫn; gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Khai trực tiếp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Việc sửa đổi, bổ sung thông tin khai được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính có liên quan.

3. Việc nộp các chứng từ trong hồ sơ hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 19. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ hành chính và thông báo kết quả

1. Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện:

a) Tiếp nhận thông tin khai điện tử theo thời gian 24 giờ trong một ngày và 07 ngày trong một tuần;

b) Phản hồi thông tin khai điện tử đến người khai và chuyển thông tin khai điện tử đến các hệ thống xử lý chuyên ngành theo chế độ tự động.

2. Cơ quan xử lý thực hiện:

a) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hành chính;

b) Thông báo tình trạng tiếp nhận đến người khai và các cơ quan liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia dưới hình thức chấp nhận hoặc từ chối hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ hành chính;

c) Thông báo kết quả xử lý cho người khai và các cơ quan liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Thời hạn xử lý, thông báo tình trạng tiếp nhận hồ sơ hành chính, thông báo kết quả xử lý thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 20. Trao đổi thông tin giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với các hệ thống xử lý chuyên ngành

Trao đổi thông tin tự động giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với các hệ thống xử lý chuyên ngành được thực hiện như sau:

1. Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Gửi thông tin khai hồ sơ hành chính sang hệ thống xử lý chuyên ngành của các cơ quan xử lý;

b) Nhận thông báo tình trạng tiếp nhận hồ sơ hành chính và kết quả xử lý từ hệ thống xử lý chuyên ngành, chuyển kết quả xử lý tới hệ thống xử lý chuyên ngành khác có liên quan;

c) Cung cấp tờ khai hải quan và kết quả xử lý của cơ quan hải quan cho cơ quan xử lý liên quan trong trường hợp thủ tục hành chính của cơ quan xử lý yêu cầu nộp hoặc cung cấp tờ khai hải quan và kết quả xử lý của cơ quan hải quan liên quan đến các thủ tục của cơ quan xử lý.

2. Hệ thống xử lý chuyên ngành

a) Tiếp nhận thông tin khai hồ sơ hành chính từ Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Phản hồi thông tin tiếp nhận thành công hoặc thông báo lỗi tới Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Thông báo kết quả tiếp nhận của cơ quan xử lý là chấp nhận hoặc từ chối hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ hành chính tới Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Phản hồi kết quả xử lý hồ sơ hành chính của cơ quan xử lý đến Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Mục 2
KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH

Điều 21. Nguyên tắc kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật chuyên ngành của tổ chức, cá nhân nhằm bảo đảm hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

2. Cơ quan kiểm tra chuyên ngành thực hiện kiểm tra chuyên ngành trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng áp dụng cho mặt hàng kiểm tra được bộ quản lý ngành, lĩnh vực công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Tùy theo yêu cầu quản lý, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có thể chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện một số công việc trong kiểm tra chuyên ngành.

3. Áp dụng miễn, giảm kiểm tra chuyên ngành đối với:

a) Hàng hóa đã được chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của bộ quản lý ngành, lĩnh vực;

b) Hàng hóa đã có kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Hàng hóa được đưa vào Danh mục hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan, Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan, Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành sau thông quan theo quy định của pháp luật chuyên ngành và đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) Có tên gọi chi tiết của hàng hóa kèm mã số HS phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

b) Có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng áp dụng cho mặt hàng kiểm tra làm cơ sở để kiểm tra hàng hóa;

c) Có quy định trình tự kiểm tra, thủ tục kiểm tra, thời hạn kiểm tra, cơ quan kiểm tra chuyên ngành, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định (nếu có).

5. Hàng hóa được đưa vào Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan đáp ứng yêu cầu quản lý hàng hóa trong từng thời kỳ và thuộc một trong các khả năng: gây mất an toàn cao, gây lây lan dịch bệnh, gây nguy hại cho sức khỏe, tính mạng con người, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, nguy hại cho kinh tế, cho an ninh quốc gia.

6. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành sau thông quan, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan tổ chức thực hiện kiểm tra hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật; kết quả kiểm tra được

xem xét để điều chỉnh Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan và đánh giá mức độ tuân thủ của tổ chức, cá nhân để quyết định hình thức, mức độ khi kiểm tra chuyên ngành.

Điều 22. Các trường hợp miễn kiểm tra chuyên ngành trước thông quan

1. Các trường hợp miễn kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật, các trường hợp miễn kiểm tra chuyên ngành theo quy định của Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ngoài trường hợp được miễn kiểm tra nêu tại khoản 1 Điều này, còn áp dụng miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Hàng hóa nhập khẩu trong danh mục và định lượng miễn thuế theo quy định của pháp luật phục vụ cho công tác và sinh hoạt của tổ chức nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao;

c) Hành lý của người nhập cảnh trong định mức miễn thuế;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

3. Ngoài trường hợp được miễn kiểm tra nêu tại khoản 1 Điều này, còn áp dụng miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng đối với các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Hàng hóa tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

4. Các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này không áp dụng trong trường hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có cảnh báo về an toàn thực phẩm, lây lan dịch bệnh, gây nguy hại cho sức khỏe, tính mạng con người, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, nguy hại cho kinh tế, cho an ninh quốc gia hoặc có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra chuyên ngành trước thông quan.

Điều 23. Thông quan hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra chuyên ngành

1. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan, cơ quan hải quan quyết định thông quan sau khi người khai hải quan hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có thông báo miễn kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành, trừ trường hợp hàng hóa được miễn kiểm tra theo quy định tại Điều 22 Nghị định này;

b) Có thông báo kết quả kiểm tra đạt yêu cầu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

c) Có thông báo kết quả phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định và được pháp luật chuyên ngành quy định là cơ sở để thông quan hàng hóa.

2. Trường hợp hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan nhưng thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc của nước nhập khẩu thì người khai hải quan không phải nộp kết quả kiểm tra cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan.

Điều 24. Thông quan hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành

1. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan, cơ quan hải quan quyết định thông quan sau khi người khai hải quan hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có thông báo miễn kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành, trừ trường hợp hàng hóa được miễn kiểm tra theo quy định tại Điều 22 Nghị định này;

b) Có thông báo kết quả kiểm tra đạt yêu cầu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

c) Có thông báo kết quả đánh giá phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định và được pháp luật chuyên ngành quy định là cơ sở để thông quan hàng hóa.

2. Trường hợp thực hiện thủ tục hành chính về kiểm tra chất lượng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người nhập khẩu nộp bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng cho cơ quan kiểm tra chuyên ngành thông qua Cổng thông tin

một cửa quốc gia, không phải nộp bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm b khoản 2a và điểm b khoản 2b Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

3. Trường hợp số lượng hàng hóa thực tế nhập khẩu nhiều hơn so với số lượng đã khai báo trên tờ khai hải quan nhưng là hàng hóa đồng nhất, cùng nhà nhập khẩu, cùng xuất xứ, cùng nhà sản xuất, được vận chuyển trên cùng phương tiện vận tải, cùng vận tải đơn trừ hàng hóa là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thì người khai hải quan được sử dụng kết quả kiểm tra chuyên ngành của tờ khai đó để thông quan sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế và quyết định xử lý (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của các bên liên quan trong kiểm tra chuyên ngành trước thông quan

Trách nhiệm của người khai hải quan, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định, cơ quan kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định sau đây:

1. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Chỉ được đưa vào lưu thông hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan sau khi có kết quả kiểm tra chuyên ngành đạt yêu cầu hoặc được miễn kiểm tra chuyên ngành và cơ quan hải quan quyết định thông quan;

b) Thực hiện quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chịu mọi chi phí liên quan và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra chuyên ngành

a) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đăng ký kiểm tra của người khai;

b) Kiểm tra, đánh giá hàng hóa theo yêu cầu của pháp luật chuyên ngành; thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành cho người khai hải quan và cơ quan hải quan;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất biện pháp xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật với cơ quan có thẩm quyền;

d) Bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành; bảo mật kết quả kiểm tra theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra chuyên ngành;

e) Cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan hải quan trong việc theo dõi, giám sát chủ hàng thực hiện biện pháp khắc phục hàng hóa không đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc xây dựng Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan, Danh mục hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan, đơn giản hóa thủ tục, phương thức tiếp nhận, xử lý hồ sơ, công khai kết quả kiểm tra chuyên ngành trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định

a) Thực hiện một số công việc trong kiểm tra chuyên ngành theo phạm vi được chỉ định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cơ quan kiểm tra chuyên ngành về kết quả thực hiện;

b) Cung cấp kết quả đánh giá trong thời hạn quy định cho cơ quan kiểm tra chuyên ngành để làm cơ sở kết luận về việc hàng hóa đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

c) Bảo mật thông tin, số liệu, kết quả đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

d) Lưu mẫu, lưu hồ sơ theo quy định của pháp luật;

đ) Chấp hành việc kiểm tra, thanh tra hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

a) Thực hiện kiểm tra chuyên ngành trên cơ sở quản lý rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật chuyên ngành của tổ chức, cá nhân trong kiểm tra chuyên ngành nhằm bảo đảm hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

b) Ban hành danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại Điều 21 Nghị định này và công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia: danh mục hàng hóa đã áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực;

d) Quy định cụ thể và công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia về: cơ quan kiểm tra chuyên ngành; phạm vi công việc được chỉ định trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành, tiêu chí chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp; trình tự, thời gian, cách thức thực hiện thủ tục kiểm tra chuyên ngành gắn với trách nhiệm của cơ quan kiểm tra chuyên ngành, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định; điều kiện, tiêu chí miễn kiểm tra, kiểm tra hồ sơ, kiểm tra hồ sơ kết hợp kiểm tra thực tế; danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được thừa nhận phục vụ quản lý nhà nước theo điều ước quốc tế; danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định ban hành Thông báo kết quả đánh giá phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định này;

đ) Căn cứ các quy định tại Nghị định này, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do các bộ chủ trì ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành; trường hợp phát hiện có những quy định trái, mâu thuẫn với Nghị định này thì ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để quy định, hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xác định mã số HS đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại Điều 21 Nghị định này để các bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành và công bố theo quy định.

Điều 27. Phối hợp trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành

1. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia chủ trì, phối hợp với bộ quản lý ngành, lĩnh vực xác lập cách thức, nội dung chia sẻ thông tin, dữ liệu về hàng hóa đã được thông quan nhưng thuộc trường hợp phải kiểm tra chuyên ngành sau thông quan nêu tại khoản 6 Điều 21 Nghị định này.

2. Cơ quan hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan phát hiện hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành có dấu hiệu không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì thông báo cho cơ quan kiểm tra chuyên ngành lưu ý trong quá trình kiểm tra hàng hóa, không cho đưa hàng về bảo quản.

3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cơ quan kiểm tra chuyên ngành, có thông tin về hàng hóa dự kiến nhập khẩu có dấu hiệu không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc xác định hàng hóa nhập khẩu cùng chủng loại với mặt hàng bị kiểm tra trong lưu thông không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thì áp dụng biện pháp kiểm tra phù hợp, đồng thời thông báo cho cơ quan hải quan không cho đưa hàng về bảo quản.

4. Cơ quan kiểm tra chuyên ngành, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định trong quá trình kiểm tra, lấy mẫu đối với hàng hóa được đưa về bảo quản, nếu phát hiện hàng hóa nhập khẩu có số lượng, chủng loại không phù hợp với hồ sơ đăng ký kiểm tra chuyên ngành; tự ý tiêu thụ một phần hoặc toàn bộ hàng hóa thì thông báo cho cơ quan hải quan để phối hợp xử lý.

5. Tổ chức đánh giá sự phù hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều 23, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định này có trách nhiệm tiến hành hoạt động đánh giá sự phù hợp, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật chuyên ngành; gửi kết quả đánh giá sự phù hợp đến người khai hải quan, cơ quan kiểm tra chuyên ngành và cơ quan hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Chương IV
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH

Mục 1
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI TÀU BAY NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH, XUẤT CẢNH

Điều 28. Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục đối với tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng hàng không quốc tế

1. Việc thực hiện thủ tục, trao đổi, chia sẻ và khai thác thông tin đối với tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh; thông tin trước về hành khách và hàng hóa tại các cảng hàng không quốc tế được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Công an và Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm xây dựng và kết nối hệ thống với Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận, xử lý thông tin hoặc trực tiếp truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận, xử lý thông tin.

Điều 29. Thủ tục khai báo, cung cấp và xử lý thông tin đối với tàu bay nhập cảnh

1. Người khai nộp hồ sơ dưới dạng dữ liệu điện tử để làm thủ tục đối với tàu bay nhập cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Thời hạn nộp hồ sơ dưới dạng điện tử và các chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo tại khoản này được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 62 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

2. Trường hợp quy định của pháp luật chuyên ngành yêu cầu phải nộp, xuất trình chứng từ giấy thì việc nộp, xuất trình chứng từ giấy thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động phản hồi về việc đã tiếp nhận các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan xử lý tại cảng hàng không có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, xác nhận hoàn thành thủ tục đối với tàu bay nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho người khai và các bên liên quan trong thời hạn không quá 01 giờ kể từ khi người khai nộp, xuất trình đủ hồ sơ theo quy định.

5. Cảng vụ hàng không tiếp nhận các thông tin liên quan đến chuyến bay thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để hỗ trợ cho việc thực hiện quản lý chuyên ngành.

6. Đơn vị kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh tiếp nhận thông tin về chuyến bay, danh sách hành khách, danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay và thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR) thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

7. Cơ quan hải quan tiếp nhận các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu bay nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

8. Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới, cơ quan kiểm dịch động vật, cơ quan kiểm dịch thực vật tiếp nhận các thông tin liên quan đến chuyến bay thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để hỗ trợ cho việc thực hiện quản lý chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm dịch y tế, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật.

9. Khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong bộ chứng từ khai báo thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia:

a) Người khai khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong chứng từ khai báo thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Cơ quan xử lý tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung để thực hiện thủ tục điện tử đối với tàu bay nhập cảnh;

c) Việc khai sửa đổi, bổ sung thông tin của người khai khi làm thủ tục cho tàu bay nhập cảnh thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 62 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

Điều 30. Thủ tục khai báo, cung cấp và xử lý thông tin đối với tàu bay xuất cảnh

1. Người khai nộp hồ sơ dưới dạng dữ liệu điện tử để làm thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

Thời hạn nộp hồ sơ dưới dạng điện tử và các chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo tại khoản này được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 62 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

2. Trường hợp quy định của pháp luật chuyên ngành yêu cầu phải nộp, xuất trình chứng từ giấy thì việc nộp, xuất trình chứng từ giấy thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động phản hồi về việc đã tiếp nhận các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan xử lý tại cảng hàng không có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, xác nhận hoàn thành thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho người khai và các bên liên quan trong thời hạn không quá 01 giờ kể từ khi người khai nộp, xuất trình đủ hồ sơ theo quy định.

5. Cảng vụ hàng không tiếp nhận các thông tin liên quan đến chuyến bay thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để hỗ trợ cho việc thực hiện quản lý chuyên ngành, phản hồi thông tin hành khách thuộc danh sách cấm vận chuyển bằng đường hàng không (nếu có).

6. Đơn vị kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh tiếp nhận thông tin về chuyến bay, danh sách hành khách, danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay và thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR) thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

7. Cơ quan hải quan tiếp nhận các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

8. Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới, cơ quan kiểm dịch động vật, cơ quan kiểm dịch thực vật tiếp nhận các thông tin liên quan đến chuyến bay thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để hỗ trợ cho việc thực hiện quản lý chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm dịch y tế, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật.

9. Khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong bộ chứng từ khai báo thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia:

a) Người khai khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong chứng từ khai báo thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Cơ quan xử lý tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung để thực hiện thủ tục điện tử đối với tàu bay xuất cảnh;

c) Việc khai sửa đổi, bổ sung thông tin của người khai khi làm thủ tục cho tàu bay xuất cảnh thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 62 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

Điều 31. Khai báo, cung cấp và xử lý thông tin để thực hiện thủ tục cho tàu bay quá cảnh

Khi tàu bay nhập cảnh, việc khai báo, cung cấp và xử lý thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định này. Khi tàu bay xuất cảnh, nếu có sự thay đổi thông tin trên hồ sơ so với khi nhập cảnh thì thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Mục 2
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, ĐẾN, RỜI CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 32. Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

Việc trao đổi thông tin và thực hiện thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 33. Hồ sơ, thời hạn khai báo và làm thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

1. Hồ sơ làm thủ tục

Hồ sơ phải khai báo, xuất trình để làm thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải, Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh trật tự tại cửa khẩu cảng và Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng chống các bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới.

2. Thời hạn khai báo hồ sơ

Người khai thực hiện thông báo tàu thuyền đến cảng, rời cảng, quá cảnh theo quy định tại Điều 87 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP; xác báo tàu thuyền đến cảng theo quy định tại Điều 88 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP. Đối với các chứng từ khác, thời hạn khai báo thực hiện như sau:

a) Đối với tàu thuyền nhập cảnh

- Bản khai chung, bản khai hàng hóa, vận đơn chủ, vận đơn thứ cấp: Đối với các chuyến tàu thuyền có hành trình dưới 05 ngày, chậm nhất 12 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng; đối với các chuyến tàu thuyền có hành trình khác, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng;

- Danh sách thuyền viên, danh sách hành khách, bản khai dự trữ của tàu, Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu thuyền, Bản khai hàng hóa nguy hiểm: Chậm nhất 08 giờ trước khi dự kiến cập cảng;

- Giấy khai báo y tế hàng hải: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vùng đón trả hoa tiêu;

- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ, bản khai người trốn trên tàu: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến cập cảng;

- Các chứng từ khác: Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu thuyền đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu thuyền đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng. Trường hợp nhập cảnh cảng dầu khí ngoài khơi: Chậm nhất 24 giờ sau khi trở lại bờ.

b) Đối với tàu thuyền xuất cảnh:

Danh sách thuyền viên, danh sách hành khách, bản khai vũ khí và vật liệu nổ, bản khai người trốn trên tàu thuyền: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng. Các chứng từ khác: Chậm nhất 01 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng.

Riêng tàu thuyền chở khách và tàu thuyền chuyên tuyến, thực hiện ngay trước thời điểm tàu thuyền dự kiến rời cảng.

c) Đối với tàu thuyền quá cảnh: Khi nhập cảnh, thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này. Khi xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ so với khi nhập cảnh thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

3. Thủ tục hành chính đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng thủy nội địa Việt Nam thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 34. Trách nhiệm của các cơ quan xử lý

1. Cơ quan xử lý chịu trách nhiệm kiểm tra chứng từ nộp theo phương thức điện tử hoặc chứng từ xuất trình (bản giấy) và làm thủ tục cho tàu thuyền theo chức năng nhiệm vụ và quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, Nghị định số 59/2018/NĐ-CP và Nghị định số 77/2017/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau đối với cùng một chứng từ do người khai khai báo, cơ quan xử lý đảm nhiệm vai trò đầu mối và có thẩm quyền quyết định cuối cùng được xác định như sau:

a) Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với Bản khai chung;

b) Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với các chứng từ: Bản khai hàng hóa, Bản khai hàng hóa nguy hiểm, Bản khai hành lý, Bản khai dự trữ tàu;

c) Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với các chứng từ: Danh sách hành khách, Danh sách thuyền viên, Bản khai người trốn trên tàu, Bản khai vũ khí vật liệu nổ;

d) Cơ quan kiểm dịch động vật chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với chứng từ: Bản khai kiểm dịch động vật;

đ) Cơ quan kiểm dịch thực vật chịu trách nhiệm nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với chứng từ: Bản khai kiểm dịch thực vật;

e) Cơ quan kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với các chứng từ: Bản khai y tế hàng hải, Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền, Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền, Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có), Giấy khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có).

3. Cấp phép điện tử

Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã khai, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục theo quy định của pháp luật chuyên ngành và thông báo kết quả xử lý cho Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa để hoàn thành thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh. Việc xử lý được thực hiện như sau:

a) Cơ quan hải quan xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Đối với tàu thuyền nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hóa không đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan hải quan thông báo cho thuyền trưởng, doanh nghiệp kinh doanh cảng, cảng vụ biết để không dỡ hàng hóa xuống cảng, trừ trường hợp có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Biên phòng cửa khẩu xác nhận hoàn thành thủ tục đối với hành khách, thuyền viên, xác nhận hoàn thành thủ tục an ninh đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Cơ quan kiểm dịch động vật xác nhận thời gian hoàn thành thủ tục đăng ký kiểm dịch động vật đối với hàng hóa thuộc thuộc diện kiểm dịch động vật thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định của Luật thú y và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Cơ quan kiểm dịch thực vật xác nhận thời gian hoàn thành thủ tục đăng ký kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa thuộc danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cơ quan kiểm dịch thực vật thông báo cho người khai về thời gian kiểm tra thực tế chuyến hàng theo quy định tại Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

đ) Cơ quan kiểm dịch y tế xác nhận thời gian hoàn thành thủ tục đăng ký kiểm dịch y tế đối với các tàu thuyền xuất phát hoặc đi qua vùng dịch hoặc trên tàu thuyền có người xuất phát hoặc đi qua vùng dịch hoặc đang có người chết trên tàu thuyền, tàu thuyền có mang tro cốt, thi hài, mô hoặc bộ phận cơ thể người;

e) Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa xác nhận hoàn thành thủ tục tàu thuyền nhập cảnh hoặc cấp giấy phép rời cảng hoặc giấy phép quá cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Phối hợp trong tiếp nhận, trao đổi thông tin

a) Trường hợp không cho phép tàu thuyền nhập cảnh hoặc quá cảnh theo quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành

viên hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam, cơ quan xử lý phải thông báo lý do thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho các bên liên quan để phối hợp xử lý.

b) Quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan xử lý liên quan không phản hồi kết quả xử lý, cơ quan cảng vụ quyết định các nội dung quy định tại điểm e khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp phát hiện thông tin khai báo không chính xác hoặc không đầy đủ, hợp lệ, cơ quan xử lý hướng dẫn người khai khai sửa đổi, bổ sung và thông báo cho các cơ quan liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

d) Trường hợp một cơ quan từ chối hồ sơ điện tử nhưng vẫn tiếp tục xử lý bên ngoài hệ thống dựa trên hồ sơ giấy, cơ quan từ chối hồ sơ phải ghi rõ lý do từ chối trên hệ thống và phản hồi kết quả cho các bên liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Các cơ quan xử lý còn lại có thể quyết định tiếp tục xử lý hồ sơ trên hệ thống hoặc chuyển sang xử lý hồ sơ giấy.

Mục 3
THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ

Điều 35. Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục đối với phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ

Việc thực hiện thủ tục và trao đổi thông tin đối với phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu đường bộ, đường sắt được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 36. Thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính đối với phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Chương V
THỰC HIỆN CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ ĐỂ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA

Điều 37. Thực hiện các thỏa thuận, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử

1. Cổng thông tin một cửa quốc gia là đầu mối tiếp nhận và trao đổi thông tin, chứng từ điện tử của cơ quan nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với cơ quan, tổ chức thuộc các quốc gia, vùng lãnh thổ có ký kết các thỏa thuận, điều ước về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nội dung trao đổi và tiêu chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo thỏa thuận quốc tế đã ký kết, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 38. Giá trị pháp lý của thông tin và chứng từ điện tử được trao đổi theo các thỏa thuận, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử

Các thông tin, chứng từ điện tử được trao đổi giữa cơ quan nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với cơ quan, tổ chức thuộc các quốc gia, vùng lãnh thổ có ký kết các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia Việt Nam có giá trị pháp lý như chứng từ giấy khi đảm bảo các điều kiện sau:

1. Đáp ứng đầy đủ những điều kiện được quy định tại các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết, tham gia.

2. Được công nhận có giá trị pháp lý như chứng từ giấy tại các thỏa thuận, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết, gia nhập.

3. Đáp ứng đầy đủ những điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

Điều 39. Thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN

1. Việc trao đổi, sử dụng và chia sẻ các thông tin và chứng từ điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN phải phù hợp với thỏa thuận mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia với tư cách thành viên trong việc thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN.

2. Thông tin và dữ liệu được trao đổi và chia sẻ bởi Cổng thông tin một cửa quốc gia của một nước thành viên đến Cổng thông tin một cửa quốc gia của một quốc gia thành viên khác thông qua môi trường Cơ chế một cửa ASEAN sẽ được sử dụng và lưu trữ theo các quy định của thỏa thuận mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia với tư cách thành viên trong việc thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN.

3. Thông tin và chứng từ điện tử được truyền và trao đổi thông qua Cơ chế một cửa ASEAN được cơ quan hải quan sử dụng để thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và trao đổi, chia sẻ thông tin với các bộ, ngành đối với lĩnh vực liên quan.

Điều 40. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong việc trao đổi thông tin để thực hiện các thỏa thuận, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan:

a) Xây dựng và triển khai Cổng thông tin một cửa quốc gia để triển khai Cơ chế một cửa ASEAN và trao đổi thông tin với các quốc gia, vùng lãnh thổ có ký kết thỏa thuận, điều ước về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Đề xuất việc công nhận lẫn nhau đối với thông tin và chứng từ điện tử được trao đổi với các quốc gia và vùng lãnh thổ để đơn giản hóa hồ sơ chứng từ, thủ tục nhằm giảm thời gian thông quan và giải phóng hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh; người và phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh.

2. Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính và bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với nhau trong việc trao đổi thông tin chứng từ xuất xứ hàng hóa điện tử, giấy kiểm dịch điện tử, chứng từ vận tải và các chứng từ thương mại liên quan khác với các nước thành viên ASEAN và các quốc gia, vùng lãnh thổ khác thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Quyết định số 43/2017/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định trách nhiệm thực hiện thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cơ chế một cửa quốc gia;

b) Các Điều 4, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23; quy định liên quan đến thủ tục tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, vào, rời cảng thủy nội địa tại các Điều 5, 6, 7, 10 của Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

c) Điều 8 Nghị định số 27/2011/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về cung cấp, khai thác, xử lý, sử dụng thông tin về hành khách trước khi nhập cảnh Việt Nam qua đường hàng không.

d) Điểm 1 khoản 7 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP;

đ) Cụm từ "sản phẩm mang theo người nhập cảnh, gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi của người nhập cảnh để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hoặc mục đích

chuyến đi" tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

e) Nội dung quy định về kiểm tra chuyên ngành tại khoản 5, khoản 6 Điều 60 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

Điều 42. Điều khoản chuyển tiếp

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng quy định tại điểm a, điểm c khoản 4 Điều 21 Nghị định này chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhưng có chỉ tiêu kiểm tra, phương pháp kiểm tra thì được tiếp tục đưa vào danh mục kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Điều 43. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Tài chính, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người khai đã có tài khoản tại các hệ thống xử lý chuyên ngành
Mẫu số 02	Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người khai cấp tài khoản mới

Mẫu số 01

CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI ĐÃ CÓ TÀI KHOẢN TẠI CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ CHUYÊN NGÀNH

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Lặp lại
I	**Thông tin chung**		
1	Tên tổ chức bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có)	X	
2	Tên người đại diện	X	
3	Địa chỉ tổ chức	X	
4	Email	X	
5	Mã số thuế của tổ chức	X	
6	Lĩnh vực hoạt động	X	
II	**Thông tin tài khoản lựa chọn để sử dụng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia**		
1	Tên tài khoản truy cập	X	
2	Đơn vị cấp tài khoản	X	
III	**Thông tin chữ ký số**		
1	Số định danh chứng thư số		X
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số		X
3	Tên người được cấp chứng thư số		X
4	Ngày hiệu lực		X
5	Ngày hết hiệu lực		X
6	Khóa công khai		X

Mẫu số 02

CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI CẤP TÀI KHOẢN MỚI

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Lặp lại
I	**Thông tin chung**		
1	Tên tổ chức (Tiếng Việt)	X	
2	Tên tổ chức (Tiếng Anh)		
3	Tên viết tắt		
4	Năm thành lập	X	
5	Địa chỉ tổ chức	X	
6	Website		
7	Điện thoại	X	
8	Fax		
9	Số đăng ký kinh doanh	X	
10	Mã số thuế của tổ chức	X	
11	Lĩnh vực hoạt động	X	
12	Giấy phép kinh doanh (dạng file ảnh)	X	
II	**Thông tin người đại diện theo pháp luật**		
1	Họ và tên	X	
2	Điện thoại	X	
3	Di động	X	
4	Email	X	
III	**Thông tin chữ ký số**		
1	Số định danh chứng thư số		X
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số		X
3	Tên người được cấp chứng thư số		X
4	Ngày hiệu lực		X
5	Ngày hết hiệu lực		X
6	Khóa công khai		X